TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2025/HNGĐ-PT
Ngày 26 tháng 12 năm 2025
"V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Điêu Thị Bích Lượt.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Viết Anh;
Ông Nguyễn Khắc Chiên.

- Thư ký phiên toà: Bà Phùng Thị Thu Hằng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Ông Trần Xuân Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2025/TLPT- HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2025/HNGĐ-ST ngày 03/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 223/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị L, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ 19B, khu Phan Chu T, phường G, thành phố V, (nay là phường V), tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Ông Lê Quang H, sinh năm 1966

Địa chỉ: Tổ 19B, khu Phan Chu T, phường G, thành phố V, (nay là phường V), tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Mạnh H1, sinh năm 1974

Địa chỉ: Khu 1B, phường N, thành phố V, (nay là là phường N), tỉnh Phú Thọ

2. Chị Lê Thị Minh H2, sinh năm 1992

Địa chỉ: I4 Imperia S City, T, Nam Từ L, Hà Nội.

3. Ông Bùi Ngọc T, sinh năm 1974

Địa chỉ: Khu C, phường G, thành phố V, (nay là phường V), tỉnh Phú Thọ.

4. Chị Lê Thị Thanh H3, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. (nay là xã L, tỉnh Phú Thọ).

5. Chị Bùi Thị X, sinh năm 1976

Địa chỉ: Phường T, thành phố V, (nay là phường Th), tỉnh Phú Thọ.

6. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1951

Địa chỉ: Tổ 13, khu 2, phường V, thành phố V, (nay là phường V) tỉnh Phú Thọ.

7. Chị Hồ Thị T2, sinh năm 1985

Địa chỉ: Tổ 13, khu 2, phường V, thành phố V, (nay là phường V), tỉnh Phú Thọ.

(Ông H, bà L, bà X, bà T2 có mặt; những người tham gia tố tụng khác vắng mặt)

Người kháng cáo: Bà Bùi Thị L – là nguyên đơn và ông Lê Quang H - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án nguyên đơn bà Bùi Thị L trình bày:

Bà và ông Lê Quang H tự nguyện tìm hiểu đăng ký kết hôn ngày 02/12/1991 tại UBND phường G, V, tỉnh Vĩnh Phú (nay là tỉnh Phú Thọ). Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông H có quan hệ bất chính bên ngoài nên đã nhiều lần sảy ra cãi chửi nhau. Gần đây nhất là ngày 05/5/2023, ông H ghen tuông vô cớ nghi ngờ bà có quan hệ với đồng nghiệp, chửi bà gây nên sô sát và đuổi bà ra khỏi nhà, sau đó ông H thay khoá cửa khác, lôi quần áo của bà ném xuống nền nhà. Ông H còn gọi các con về, bắt hai con dọn dẹp quần áo còn lại của bà và nói sẽ bán nhà. Từ chiều ngày 05/5/2023, bà phải đi ở nhờ nhà anh trai và chị dâu chồng tại khu 1B, phường N, TP V. Hiện nay bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Toà án giải quyết cho bà ly hôn ông Lê Quang H.

Về con chung: Bà Bùi Thị L xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Lê Thị Minh H2, sinh ngày 18/10/1992 và Lê Ngọc Mai, sinh ngày 26/10/2003. Hiện nay cả hai con chung đã đủ tuổi thành niên nên không đề nghị Toà án giải quyết vấn đề nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà L trình bày vợ chồng có các tài sản chung gồm:

Thửa đất số 85, tờ bản đồ 13 đại chỉ tại tổ 19B khu Phan Chu T Phường G, Tp V đã được UBND TP V cấp GCN quyền sử dụng số X023905 ngày 03/6/2023 mang tên hộ ông Lê Quang H; Diện tích 75m^2; Diện tích công trình xây dựng nhà ở 225m^2 (3 tầng). Tài sản trong nhà gồm: Bàn ghế, tủ đựng quần áo, gường, phản khuôn, ti vi, tủ lạnh; Máy phát điện.

Thửa đất số 659, tờ bản đồ 36 địa chỉ tại Tổ 8A khu 1B, phường N, TP V, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND TP V cấp GCNQSD đất số AC866370 ngày 03/08/2005 mang tên Lê Quang H; Diện tích 321,4m^2.

Thửa đất số 179-3, tờ bản đồ 26 địa chỉ tại khu 2, phường Vân Phú - TP V, tỉnh Phú Thọ đã được UBND TP V cấp GCNQSD đất ngày 20/10/2011 số BH590971 mang tên Bùi Thị L - Lê Quang H; Diện tích 552m^2.

Thửa đất số 282, tờ bản đồ 26 tại địa chỉ khu 2- Phường Vân Phú - TP V, tỉnh Phú Thọ đã được UBND TP V cấp GCNQSD đất số CQ773259 ngày 20/08/2019 mang tên Lê Quang H - Bùi Thị L; Diện tích 625,5m^2.

Thửa đất số 292, tờ bản đồ 26 địa chỉ tại khu 2- Phường Vân Phú - TP V, tỉnh Phú Thọ đã được UBND TP V cấp GCNQSD đất số CQ773258 ngày 20/8/2019 mang tên Lê Quang H - Bùi Thị L; Diện tích 222,5m^2.

Trái phiếu đang gửi tại Ngân hàng Thương mại CP Hàng Hải V- Tiên Cát - V - Phú Thọ; Số tiền 4.000.000.000 (Bốn tỷ đồng) mang tên Lê Quang H. Cụ Thể:

- Mệnh giá: 400.000.000đ; Mã trái phiếu: AME.BOND.05.2020.17/1105.
- Mệnh giá: 400.000.000đ; Mã trái phiếu: AME.BOND.05.2020.19/1105.
- Mệnh giá: 200.000.000đ; Mã trái phiếu: TNR.BOND.12.2019.16/3012.
- Mệnh giá: 200.000.000đ; Mã trái phiếu: TNR.BOND.12.2019.04/2412.
- Mệnh giá: 1.500.000.000đ; Mã trái phiếu: TNR.BOND.01.2020.35/1202.
- Mệnh giá: 400.000.000đ; Mã trái phiếu: TNR.BOND.01.2020.15/3101.
- Mệnh giá: 600.000.000đ; Mã trái phiếu: TNH.SJ.2020.01/3108 SE.
- Mệnh giá: 300.000.000đ; Mã trái phiếu: TNR.BOND.12.2019.19/0201.

Hiện nay bà L đang gửi trái phiếu tại Thương mại CP Hàng Hải Vcó 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) gồm 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) là tiền của bố ông H, gia đình ông H thống nhất để bà L tạm giữ, còn lại 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) là tài sản chung của vợ chồng.

Các tài sản trên bà L đề nghị Toà án chia cho vợ chồng mỗi bên ½ giá trị theo quy định của pháp luật. Đối với nhà đất tại Phan Chu T, G, V bà L đề nghị Toà án giao nhà đất cho bà, bà sẽ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông H.

Ngoài ra vợ chồng còn có các tài sản: 02 xe ô tô: TOYOTA CRV số đăng ký: 19A 380.59 Mang tên Lê Quang H. Xe ô tô Kiamoning 1.2 số đăng ký 19A344.55 mang tên Bùi Thị L. Bà L đề nghị xe ô tô đăng ký đứng tên ai người đó sử dụng, không tính vào tài sản chung để chia.

Về nợ chung: Bà L xác định vợ chồng không nợ ai và không cho ai nợ nên không yêu cầu toà giải quyết.

Bị đơn ông Lê Quang H trình bày:

Ông Lê Quang H đồng ý với trình bày của bà L về thời gian kết hôn nhưng không đồng ý về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, theo ông H mâu thuẫn vợ chồng là do khoảng chục năm trở lại đây bà L đã có quan hệ ngoài vợ chồng với đồng nghiệp cùng cơ quan Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Phú Thọ. Đặc biệt là từ năm 2015 - 2016, bà L đã sử dụng tiền chung của gia đình để chạy chức chạy quyền mà không có ý kiến của ông, sau khi có chức quyền đã thay đổi tâm tính, luôn tỏ thái độ coi thường ông gây mất đoàn kết gia đình, tìm cách lôi kéo con cái về phía mình thông qua những hứa hẹn, không đồng quan điểm trong dạy dỗ con cái, luôn suy nghĩ và định hướng cho con cái có thể dùng tiền để giải quyết mọi việc.

Trong quan hệ vợ chồng, có những bất đồng nhưng không thẳng thắn, trực tiếp trao đổi mà ra ngoài rêu rao, nói xấu chồng. Trong quản lý tài chính, bà L tìm mọi cách che giấu các khoản thu nhập và sử dụng bất minh như: gửi tiền, mua trái phiếu, cho vay, cho người khác... mà không hỏi ý kiến và có sự đồng thuận của cả

2 vợ chồng; tự ý mua những tài sản có giá trị lớn (xe ô tô...). Ông H đã cố gắng níu kéo, gìn giữ mối quan hệ hôn nhân, trong duy trì mái ấm gia đình và cùng nhau dạy dỗ con cháu nhưng không thành công nên ông H chấp thuận đề nghị của bà L trong giải quyết quan hệ hôn nhân, đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông Lê Quang H xác nhận vợ chồng có 02 con chung là chị Lê Thị Minh H2 sinh ngày 18/10/1992 và chị Lê Ngọc Mai sinh ngày 26/10/2003. Hiện nay cả 2 con chung đã đủ tuổi thành niên nên không đề nghị Toà án giải quyết nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông Lê Quang H trình bày:

Đối với thửa đất số 85, tờ bản đồ 13 đại chỉ tại tổ 19B khu Phan Chu T Phường G, Tp V đã được UBND TP V cấp GCN quyền sử dụng số X023905 ngày 03/6/2023 mang tên hộ ông Lê Quang H; Diện tích 75m^2; Diện tích công trình xây dựng nhà ở 225m^2 (3 tầng). Tài sản trong nhà gồm: Bàn ghế, tủ đựng quần áo, gường, phản khuôn, ti vi, tủ lạnh; Máy phát điện. Ông H trình bày ông là người tìm mua nhà và đất, ông cũng là người xây dựng, giám sát công trình, là người đóng góp tiền mua nhà và đất nhiều hơn. Phong tục người Á Đông, cần có nơi thờ cúng ông bà tổ tiên và có chỗ cho con cái đi về, ông cũng không có chỗ ở nào khác nên đề nghị giao nhà đất cho ông sử dụng. Ông H đề nghị thanh toán cho bà L 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) hoặc bán nhà rồi chia theo tỷ lệ ông H được chia 80% giá trị, bà L được chia 20% giá trị.

Đối với Thửa đất số 659, tờ bản đồ 36 địa chỉ tại Tổ 8A khu 1B, phường N, TP V, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND TP V cấp GCNQSD đất số AC866370 ngày 03/08/2005 mang tên Lê Quang H; Diện tích 321,4m^2. Ban đầu bố mẹ ông H mong muốn vợ chồng ông H về ở gần ông bà, nên ông bà có ý định cho vợ chồng ông H ô đất đó, nhưng do bà L có thái độ không đúng với gia đình ông H nên sau đó bố mẹ và gia đình ông H đã họp bàn cho riêng ông H. Vì vậy ông H đề nghị xác định đây là tài sản riêng của ông H, không phải là tài sản chung của ông H bà L nên không đồng ý chia theo yêu cầu của bà L.

Đối với các thửa đất:

Thửa đất số 179-3, tờ bản đồ 26 tại khu 2 - Phường V - TP V; GCN quyền sử dụng số BH590971 mang tên Bùi Thị L - Lê Quang H; Diện tích 552m^2. UBND thành phố V cấp ngày 20/10/2011.

Thửa đất số 282, tờ bản đồ 26 tại khu 2 - Phường Vân Phú - TP V; GCN quyền sử dụng số CQ773259 mang tên Lê Quang H - Bùi Thị L; Diện tích 625,5m^2. UBND thành phố V cấp ngày 20/08/2019.

Thửa đất số 292, tờ bản đồ 26 tại khu 2 - Phường Vân Phú - TP V; GCN quyền sử dụng số CQ773258 mang tên Lê Quang H - Bùi Thị L; Diện tích 222,5m^2. UBND thành phố V Cấp ngày 20/08/2019.

Ông H xác định 03 thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng, ông H đồng ý chia tài sản trên theo tỷ lệ 80-20, ông H lấy 80% giá trị, bà L 20% giá trị. Hoặc bán toàn bộ thửa đất trên và thanh toán theo tỷ lệ 80-20.

- Đối với số tiền lưu ký trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại CP Hàng Hải V- Tiên Cát - V - Phú Thọ; Số tiền 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng) mang tên Lê Quang H.

- Mệnh giá: 400.000.000đ; Mã trái phiếu: AME.BOND.05.2020.17/1105.

- Mệnh giá: 400.000.000đ; Mã trái phiếu: AME.BOND.05.2020.19/1105.
- Mệnh giá: 200.000.000đ; Mã trái phiếu: TNR.BOND.12.2019.16/3012.
- Mệnh giá: 200.000.000đ; Mã trái phiếu: TNR.BOND.12.2019.04/2412.
- Mệnhgiá: 1.500.000.000đ; Mã trái phiếu: TNR.BOND.01.2020.35/1202.
- Mệnh giá: 400.000.000đ; Mã trái phiếu: TNR.BOND.01.2020.15/3101.
- Mệnh giá: 600.000.000đ; Mã trái phiếu: TNH.SJ.2020.01/3108 SE.
- Mệnh giá: 300.000.000đ; Mã trái phiếu: TNR.BOND.12.2019.19/0201.

Đây là số tiền ông H gửi hộ ông Nguyễn Mạnh H1, sinh năm 1974 địa chỉ Khu 1B, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, hiện nay ông H đã trả lại cho ông H1 và đã gửi tài liệu chứng minh.

Đối với số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) bà L đang gửi trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại CP Hàng Hải Việt Nam, ông H không nhất trí với số tiền bà L kê khai vì thực tế bà L gửi nhiều hơn, giá trị gửi khoảng 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng). Đối với số tiền của phúng viếng của bố ông H là khoản tiền khác, ông H đề nghị Tòa án xác minh làm rõ.

Đối với 02 xe ô tô: TOYOTA CRV số đăng ký: 19A 380.59 Mang tên Lê Quang H; Xe ô tô Kiamoning 1.2 số đăng ký 19A 344.55 mang tên Bùi Thị L. Ông H đồng ý với quan điểm của bà L, xe ô tô đăng ký tên ai người đó sử dụng, không tính vào tài sản chung để chia.

Ngoài các tài sản chung bà L và ông H đã trình bày quan điểm ở trên, vợ chồng còn có các tài sản chung sau: 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền bố bà L bán nhà chia cho các con và 1,2 cây vàng bố bà L cho.

Về nợ chung: Ông H xác định đến nay vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay, nhưng trước đây bà L có cho bà Trần Thị Mai Chính vay 25.000.000đ vào khoảng năm 2018, bà L cho em trai bà L vay nhiều lần, không rõ vay tổng bao nhiêu tiền và các khoản bà L chuyển cho gia đình mà không có sự đồng ý của ông.

Về công sức đóng góp: Bà Bùi Thị L và ông Lê Quang H đều thống nhất không đề nghị Toà giải quyết.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Ông Nguyễn Mạnh H1 trình bày:

Ông là hàng xóm gần nhà bố đẻ ông Lê Quang H và có mối quan hệ quen biết với ông H từ rất lâu. Trong khoảng thời gian năm 2021, ông có nhờ ông H đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cụ thể như sau:

Ngày 01/7/2021, ông đưa cho ông H 2.400.000.000đ (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng), ông H lựa chọn loại trái phiếu kỳ hạn, lãi suất trên cơ sở thống nhất với nhau và được hưởng 10% hoa hồng. Thông báo trước một tháng khi thu hồi vốn. Ngày 18/7/2021, ông đưa ông H 210.000.000đ (hai trăm mười triệu đồng) để mua trái phiếu doanh nghiệp. Ngày 25/10/2021, ông đưa cho ông H 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) để mua trái phiếu doanh nghiệp.

Năm 2023, ông đã nhận đủ của ông H tiền gốc và hoa hồng của khoản đầu tư trên, cụ thể được thể hiện tại giấy biên nhận giữa ông và ông H mà ông H đã cung cấp cho Toà án. Hiện nay ông và ông H không còn khoản tiền nào liên quan đến nhau nữa. Ông H1 cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật, ông

H1 đề nghị xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc tại Toà án và phiên toà xét xử vụ án tại Toà án các cấp.

2. Ông Bùi Ngọc T trình bày:

Ông T là em trai của bà Bùi Thị L, ông T xác định không vay nợ bất kỳ khoản tiền nào của ông H và bà L, không đầu tư chung với ông bà L, không liên quan đến vấn đề tài chính của ông H và bà L. Ông xác định không liên quan đến việc chia tài sản chung giữa ông H và bà L nên đề nghị Toà án không báo gọi ông. Ông T đề nghị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc của Toà án và tại phiên toà xét xử vụ án.

3. Bà Lê Thị Thanh H3 trình bày:

Bà Huyền là em gái của ông Lê Quang H. Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2021 đến tháng 10/2023, bà có nhờ chị dâu là Bùi Thị L đứng tên mua hộ trái phiếu tại ngân hàng TMCP Hàng Hải gồm những mã trái phiếu sau:

+ Ngày 16/9/2021 mua trái phiếu trị giá 3.001.698.621đ.
+ Ngày 03/12/2021 mua trái phiếu trị giá: 800.000.000đ
+ Ngày 26/01/2022 mua trái phiếu trị giá: 1.208.547.000đ
+ Ngày 18/10/2022 mua trái phiếu trị giá: 507.764.376đ.
+ Ngày 23/12/2022 mua trái phiếu trị giá: 1.392.764.424đ.
+ ngày 23/12/2022 mua trái phiếu trị giá: 1.621.200.060đ.
+ Ngày 30/3/2023 mua trái phiếu trị giá: 2.502.377.019đ.
+ Ngày 26/4/2023 mua trái phiếu trị giá: 1.041.380.820đ.
+ Ngày 26/4/2023 mua trái phiếu trị giá: 937.242.738đ.
+ Ngày 26/5/2023 mua trái phiếu trị giá: 900.000.000đ.
+ Ngày 26/5/2023 mua trái phiếu trị giá: 1.000.000.000đ.
+ Ngày 26/5/2023 mua trái phiếu trị giá: 200.000.000đ.
+ Ngày 26/5/2023 mua trái phiếu trị giá: 431.334.368đ.

Tất cả các mã trái phiếu trên đã đến hạn và đã rút cả gốc và lãi. Khi nhờ bà L giao dịch trái phiếu hộ giữa bà và bà L không làm văn bản giấy tờ vì là chị em trong nhà nên bà và bà L chỉ trao đổi với nhau qua điện thoại, do bà ở xa không tiện đến làm thủ tục giấy tờ nên khi có tiền nhàn rỗi bà có nhờ bà L đứng ra làm thủ tục hộ. Khi cần giao dịch bà sẽ chuyển khoản qua tài khoản cho bà L và khi không giao dịch nữa bà L lại chuyển khoản lại cho bà. Không ai biết việc này. Số tiền bà nhờ bà L đứng tên giao dịch trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Vlà tiền của bà. Bà Huyền không liên quan đến việc ly hôn chia tài sản chung giữa ông H và bà L, vì vậy đề nghị Tòa án không báo gọi bà đến làm việc nữa, do bà bận nhiều công việc nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà tại tất cả các buổi làm việc, hòa giải, công khai chứng cứ và tại các phiên tòa xét xử của Tòa án các cấp.

4. Chị Lê Thị Minh H2 trình bày:

Chị là con gái của bà Bùi Thị L và ông Lê Quang H, ngày 02/5/2018 bố mẹ chị có chuyển nhượng 02 thửa đất trên trục đường Vũ Thế Lang số tiền chuyển nhượng là 2.250.000.000đ (hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), người mua đã trả đủ số tiền. Vào ngày hôm đó tại ngân hàng Liên Việt chi nhánh Phú Thọ, chị H2 đã mở sổ tiết kiệm gửi số tiền 2.250.000.000đ (Hai tỷ hai trăm năm mươi

triệu đồng) đứng tên người gửi là chị Lê Thị Minh H2 và làm luôn thủ tục uỷ quyền cho bố chị là ông Lê Quang H được rút số tiền trên. Sau đó bố chị là ông Lê Quang H rút số tiền trên vào thời điểm nào thì chị không rõ.

Đối với số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) gửi tại quỹ tín dụng nhân dân xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập: Năm 2018, bố chị có yêu cầu chị đứng tên để gửi số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) tại quỹ tín dụng nhân dân xã Đồng Lạc huyện Yên Lập, sau đó chị có làm thủ tục cho bố chị là ông H được rút tiền còn việc ông H rút tiền vào thời điểm nào thì chị không rõ.

Đối với chiếc xe ô tô BKS 19A-08374 hiện nay chị vẫn đang sử dụng, nguồn gốc chiếc xe này trước đây bố chị mua vào năm 2014, đến năm 2020, bố chị chuyển cho chị đi, giá thị trường của chiếc xe thời điểm đó là 420.000.000đ. (Bốn trăm hai mươi triệu đồng) chị đã chuyển cho bố chị 320.000.000đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng), còn lại 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) hiện nay chị vẫn chưa trả cho bố chị.

Ngày 28/3/2018, khi chị lấy chồng có được bố mẹ tặng cho một chiếc lắc tay 02 chỉ vàng được đổi từ nhẫn ra lắc tay, ngoài ra bố mẹ chị không cho chị thêm tài sản nào khác.

Năm 2021, chị có mua một căn hộ chung cư tại khu đô thị Vinhomesmart City Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội trị giá 2.020.000.000đ (hai tỷ không trăm hai mươi triệu đồng), bố chị có chuyển cho chị 1.600.000.000đ (Một tỷ sáu trăm triệu đồng), hiện nay số tiền đó chị vẫn chưa trả lại cho bố chị là ông H.

5. Bà Bùi Thị X trình bày:

Ngày 14/12/2020 bà có cho chị Bùi Thị L là chị gái bà vay số tiền 429.000.0000đ (Bốn trăm hai mươi chín triệu đồng) để mua xe ô tô. Khi cho chị Liễu vay tiền tôi, bà đã đã chuyển tiền vào tài khoản của Công ty cổ phần ô tô Trường Hải ở Thụy Vân, V là đơn vị bán xe ô tô với nội dung chuyển tiền "Bui Thi Lieu chuyen tien mua xe oto KIA MORNING NEW XLINE 5 cho" (có chứng từ Giấy báo nợ kèm theo)

Sau đó chị Liễu có trả cho bà 321.000.000đ (Ba trăm hai mươi mốt triệu đồng), nhưng do chưa cần sử dụng đến tiền nên bà đã nhờ bà L đứng tên gửi hộ mua trái phiếu mã "HNV 09.L.20.27.179" ngày 05/5/2021. Đến ngày 05/5/2023 tôi đã nhờ chị Liễu tất toán toàn bộ cả gốc và lãi tổng là 376.463.668đ (Ba trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm sáu mươi tám đồng). Bà L còn nợ bà 108.000.000đ (Một trăm linh tám triệu đồng) tiền mua xe.

Ngoài ra, ông bà L Hải còn nợ bà tổng số tiền 1.731.658.311đ (Một tỷ, bảy trăm ba mươi mốt triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn, ba trăm mười một đồng) để mua nhà cho con gái là cháu Lê Thị Minh H2, cụ thể:

Ngày 05/11/2021 bà đã chuyển cho đơn vị bán nhà số tiền: 1.426.071.550đ (Một tỷ, bốn trăm hai mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi mốt nghìn, năm trăm năm mươi đồng) nội dung "BUI THI XUYEN CHUYEN TIEN TT SOM CHO CAN HO 14.2608 CUA KHACH HANG LE THI MINH HUE SO CMND 025119200057 8" (Có chứng từ giấy báo nợ kèm theo);

Ngày 07/12/2021 bà đã chuyển cho đơn vị bán nhà số tiền 305.586.761đ (Ba trăm linh năm triệu, năm trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm sáu mươi mốt đồng) nội dung "khach hang Le Thi Minh Hue so ctm 025119200057 8 nop tien tthd cho can

ho I4.2608” (Có chứng từ giấy báo nợ kèm theo);

Sau đó ông bà L Hải đã trả bà số tiền 1.596.658.311đ (Một tỷ, năm trăm chín mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn, ba trăm mười một đồng). Còn nợ lại bà số tiền mua nhà là 135.000.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Đến ngày 07/6/2023 bà L đã trả bà tổng số tiền 243.000.000đ (Hai trăm bốn mươi ba triệu đồng) trả bà bằng tiền mặt. Bao gồm 108.000.000đ (Một trăm linh tám triệu đồng) tiền nợ mua xe và tiền mua nhà là 135.000.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Số tiền bà nhờ bà L đứng tên giao dịch trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Vmã “HNV 09.L.20.27.179” là tiền của bà. Bà X xác định không liên quan đến việc ly hôn chia tài sản chung giữa ông H và bà L.

6. Bà Nguyễn Thị P trình bày:

Khoảng năm 2021, bà có gửi bà L số tiền 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng) bằng tiền mặt để đầu tư gửi tiết kiệm lấy lãi. Đến đầu năm 2024, bà đã lấy 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), hiện nay bà L vẫn còn cầm của bà 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Lúc bà đưa tiền cho bà L và lúc bà lấy tiền từ chỗ bà L thì hoàn toàn là đưa tiền mặt và có con gái bà là chị Hồ Thị T2 chứng kiến. Ngoài khoản tiền này bà Phương không gửi bà L khoản tiền nào khác.

7. Chị Hồ Thị T2 trình bày:

Chị Thương là con gái của bà Nguyễn Thị P. Vào năm 2021, chị có gửi bà Liếu số tiền 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) để bà L gửi tiết kiệm hộ chị nhằm đầu tư lấy lãi. Khi gửi chị trực tiếp đưa cho bà L bằng tiền mặt và không có giấy tờ gì. Ngày 17/4/2024, bà L đã rút toàn bộ số tiền 147.000.000đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu đồng) cả gốc và lãi trả cho chị bằng tiền mặt. Khi trả chị có đến ngân hàng để lấy luôn và lúc lấy tiền thì có bà L và nhân viên ngân hàng có mặt. Ngoài khoản tiền này chị không nhờ bà L đầu tư khoản tiền nào khác.

Đối với việc mẹ chị gửi tiền bà L số tiền 55.000.000 (năm mươi lăm triệu đồng), khi đi gửi tiền chị là người đưa mẹ chị đi gửi bà L. Khi bà L trả cho bà Phương 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) chị là người nhận hộ bà Phương, trong đó có 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) là chuyển khoản, 5.000.000đ (Năm triệu đồng) đưa tiền mặt.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Ông Lê Quang H không đề nghị xem xét số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và 1,2 cây vàng mà bố mẹ bà L cho là tài sản chung vợ chồng.

Ông H thừa nhận số tiền 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng) là tiền gia đình ông gửi bà L trong tổng số tiền hiện bà L quản lý và đã đầu tư vào trái phiếu tại ngân hàng Hàng Hải. Ông H không thừa nhận các mã trái phiếu bà Huyền, bà X trình bày nhờ bà L gửi hộ, không thừa nhận số tiền bà Phương, chị Thương, bà Liệt nhờ bà L gửi hộ mà bà L trình bày đã đầu tư vào trái phiếu.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2025/HNGĐ-ST ngày 03/7/2025, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ các Điều 33, 34, 35, 51, 53, 54, 55, 59, 62, 63 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2

Điều 147, 157, 158, 165, 166 khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1.Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị L và ông Lê Quang H.

2. Về con chung: Toà án không giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Bùi Thị L về việc chia tài sản chung vợ chồng.

Xác định tài sản chung vợ chồng bà Bùi Thị L và ông Lê Quang H gồm:

Thửa đất số 85, tờ bản đồ 13 tại địa chỉ tổ 19B khu Phan Chu T, phường G, Tp V, diện tích 75m^2 đất ở đô thị đã được UBND thành phố V cấp GCNQSD đất số X023905 mang tên hộ ông Lê Quang H và 01 ngôi nhà 03 tầng cùng bộ tài sản vật dụng trong nhà trị giá 3.300.000.000đ (Ba tỷ ba trăm triệu đồng).

Thửa đất 282 tờ bản đồ số 26, diện tích 625,5m2 (Đất ở: 70m2, đất vườn: 555,5m2) tại địa chỉ khu 2 phường Vân Phú, thành phố V đã được UBND TP V cấp GCNQSD số CQ773259 ngày 20/08/2019 đứng tên ông Lê Quang H và bà Bùi Thị L trị giá 179.757.090đ *(Một trăm bẩy mươi chín triệu, bẩy trăm năm mươi bẩy nghìn, không trăm chín mươi đồng)*.

Thửa đất số 292, tờ bản đồ số 26, diện tích 222,5m2 (Đất ở: 70m2, đất vườn 152,5m2) tại địa chỉ khu 2 phường Vân Phú, thành phố V đã được UBND TP V cấp GCNQSD số CQ773258 ngày 20/08/2019 đứng tên ông Lê Quang H và bà Bùi Thị L trị giá 110.287.950đ *(Một trăm mười triệu, hai trăm tám mươi bẩy nghìn, chín trăm năm mươi đồng)*.

Thửa đất số 179-3, tờ bản đồ 26 diện tích 552m2 (Đất ở: 80m2, đất vườn 472 m2) tại địa chỉ khu 2, phường Vân Phú, thành phố V đã được UBND TP V cấp GCNQSD số BH590971 ngày 20/10/2011 đứng tên ông Lê Quang H và bà Bùi Thị L trị giá 177.363.360đ *(Một trăm bẩy mươi bẩy triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn, ba trăm sáu mươi đồng)*.

Số tiền trái phiếu 4.261.318.847đ *(Bốn tỷ, hai trăm sáu mươi mốt triệu, ba trăm mười tám nghìn, tám trăm bốn mươi bẩy đồng)* hiện ông Lê Quang H đang quản lý.

Số tiền trái phiếu 1.108.821.626đ *(Một tỷ, một trăm linh tám triệu, tám trăm hai mốt nghìn, sáu trăm sáu mươi hai đồng)* hiện bà Bùi Thị L đang quản lý.

Số tiền 25.000.000đ *(Hai mươi lăm triệu đồng)* là khoản tiền bà Trần Thị Mai Chính đã trả hiện bà L đang quản lý.

Tổng giá trị tài sản là: 9.161.821.626đ *(Chín tỷ, một trăm sáu mươi mốt triệu, tám trăm hai mốt nghìn, sáu trăm hai mươi sáu đồng)*.

Giao cho bà Bùi Thị L sở hữu, sử dụng:

Thửa đất số 85, tờ bản đồ 13 tại địa chỉ tổ 19B khu Phan Chu T, phường G, Tp V, diện tích 75m^2 đất ở đô thị đã được UBND thành phố V cấp GCNQSD đất số X023905 mang tên hộ ông Lê Quang H và 01 ngôi nhà 03 tầng cùng bộ tài sản vật dụng trong nhà trị giá 3.300.000.000đ *(Ba tỷ ba trăm triệu đồng)*. (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo)

Thửa đất 282 tờ bản đồ số 26, diện tích 625,5m2 (Đất ở: 70m2, đất vườn: 555,5m2) tại địa chỉ khu 2 phường Vân Phú, thành phố V đã được UBND TP V cấp GCNQSD số CQ773259 ngày 20/08/2019 đứng tên ông Lê Quang H và bà Bùi Thị L trị giá 179.757.090đ *(Một trăm bẩy mươi chín triệu, bẩy trăm năm mươi bẩy nghìn, không trăm chín mươi đồng)*.

Thửa đất số 292, tờ bản đồ số 26, diện tích 222,5m2 (Đất ở: 70m2, đất vườn 152,5m2) tại địa chỉ khu 2, phường Vân Phú, thành phố V đã được UBND TP V cấp GCNQSD số CQ773258 ngày 20/08/2019 đứng tên ông Lê Quang H và bà Bùi Thị L trị giá 110.287.950đ *(Một trăm mười triệu, hai trăm tám mươi bẩy nghìn, chín trăm năm mươi đồng)*.

(Có sơ đồ hiện trạng kèm theo)

Số tiền trái phiếu 1.108.094.379đ *(Một tỷ, một trăm linh tám triệu, không trăm chín mươi tư nghìn, ba trăm bẩy mươi chín đồng)* hiện bà Bùi Thị L đang quản lý.

Số tiền 25.000.000đ *(Hai mươi lăm triệu đồng)* là khoản tiền bà Trần Thị Mai Chính vay đã trả hiện bà L đang quản lý.

Tổng giá trị tài sản là 4.723.139.419đ *(Bốn tỷ, bẩy trăm hai mươi ba triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, bốn trăm mười chín đồng)*.

Giao cho ông Lê Quang H sở hữu, sử dụng:

Thửa đất số 179-3, tờ bản đồ 26, diện tích 552m^2 (Đất ở: 80m^2, đất vườn 472m^2) tại địa chỉ khu 2, phường Vân Phú, thành phố V đã được UBND TP V cấp GCNQSD số BH590971 ngày 20/10/2011 đứng tên ông Lê Quang H và bà Bùi Thị L trị giá 177.363.360đ *(Một trăm bẩy mươi bẩy triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn, ba trăm sáu mươi đồng)*.

(Có sơ đồ hiện trạng kèm theo)

Số tiền trái phiếu 4.261.318.847đ *(Bốn tỷ, hai trăm sáu mươi mốt triệu, ba trăm mười tám nghìn, tám trăm bốn mươi bẩy đồng)* hiện ông Lê Quang H đang quản lý.

Tổng giá trị tài sản là 4.438.682.207đ *(Bốn tỷ, bốn trăm ba mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi hai nghìn, hai trăm linh bẩy đồng)*.

Bà Bùi Thị L phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Lê Quang H 142.228.606đ (Một trăm bốn mươi hai triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, sáu trăm linh sáu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/7/2025 và tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Quang H kháng cáo toàn bộ bản án cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét các tình tiết, chứng cứ một cách đầy đủ, logic, khách quan để đưa ra phán quyết đúng pháp luật, đề nghị:

Xem xét, xác định tài sản chung theo đúng quy định của pháp luật, đề nghị xem xét số tiền trái phiếu 3.610.000.000đồng là tiền của ông H1 nhờ ông H mua trái phiếu hộ chứ không phải tiền của ông H.

Đề nghị xem xét số tiền bà L cho anh Bùi Ngọc T vay là khoản tiền trong thời kỳ hôn nhân của ông H bà L để chia theo quy định của pháp luật.

Xem xét, xác định tỷ lệ phân chia tài sản chung và việc phân chia đối với từng tài sản cụ thể cho các bên đảm bảo công bằng khách quan, chính xác. Đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ ông H 80%, bà L 20%.

Xem xét đánh giá lại toàn bộ hồ sơ, chứng cứ và diễn biến trực tiếp tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm để đưa ra phán quyết theo đúng quy định của pháp luật đảm bảo quyền lợi cho ông H. Ông H đề nghị được chia và sử dụng Thửa đất số 85, tờ bản đồ 13 tại địa chỉ: tổ 19B khu Phan Chu T, phường G, TP. V và tài sản trên đất.

Ngày 15/7/2025 và tại phiên tòa phúc thẩm bà Bùi Thị L kháng cáo đề nghị toà phúc thẩm xem xét xác định:

Tổng số tiền trái phiếu bà L đang quản lý là 789.518.042đồng là tiền không phải của bà L mà trong số tiền trên có:

Số tiền 564.489.024đồng là tiền bà L trả tiền mua xe và tiền nhà cho em gái là Bùi Thị X.

Số tiền 34.029.000đồng là tiền bà L trả cho bà Nguyễn Thị Liệp.

Số tiền 45.000.000đồng là tiền bà L trả cho bà Nguyễn Thị P.

Số tiền 146.000.000đồng là tiền bà L trả cho bà Hồ Thị T2.

Bà L đề nghị xem xét xác định hiện bà L chỉ quản lý số tiền 318.576.337đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Quang H và bà Bùi Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 01/2025/HNGĐ-ST ngày 03/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực - Phú Thọ.

(Chi tiết tại bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bà Bùi Thị L là nguyên đơn và ông Lê Quang H và bị đơn trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Nội dung kháng cáo trong phạm vi xét xử của bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét nội dung này theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Xem xét từng nội dung kháng cáo của bà Bùi Thị L, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong hồ sơ vụ án lời khai của bà L, bà X thể hiện số tiền 564.489.024đồng là tiền bà L trả tiền vay bà X mua xe ô tô cho bà L và trả tiền vay mua nhà cho con gái ông H, bà L, được chứng minh bằng sao kê giao dịch chuyển khoản. Số tiền này bà L, bà X trình bày sau khi bà L trả tiền cho bà X, bà X nhờ bà L mua hộ trái phiếu. Tuy nhiên, đây chỉ là lời trình bày của bà X, bà L ngoài ra không có tài liệu, chứng cứ khác chứng minh. Phía ông H không thừa nhận, ông H cho rằng hai vợ chồng đã xác định xe ô tô của hai vợ chồng đang sử dụng là tài sản riêng của người đó, nên bà L vay tiền mua xe thì bà L tự trả không liên quan đến ông H, còn khoản tiền vay mua nhà cho con gái ông xác định đã trả cho bà X không liên quan

đến số tiền bà L mua trái phiếu. Do vậy, ông H đề nghị xác định toàn bộ số tiền trên bà L mua trái phiếu là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị chia theo quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm xác định khoản tiền trên là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ, nên không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà L.

Đối với các khoản tiền bà L trình bày:

Số tiền 34.029.000đồng là tiền bà L trả cho bà Nguyễn Thị Liệp;

Số tiền 45.000.000đồng là tiền bà L trả cho bà Nguyễn Thị P;

Số tiền 146.000.000đồng là tiền bà L trả cho bà Hồ Thị T2.

Trong tổng số tiền trái phiếu bà L mua, bà L cho rằng có 225.029.000đ *(Hai trăm hai mươi lăm triệu không trăm hai mươi chín nghìn đồng)* là tiền bà mua trái phiếu hộ hai bà dì của ông H là bà Phương, bà Nguyễn Thị Liệp và chị Thương em họ ông H. Bà Phương, chị Thương, bà Liệp thừa nhận sự việc như bà L trình bày. Ông Lê Quang H không chấp nhận số tiền 225.029.000đ bà L gửi hộ bà Phương, bà Liệp, chị Thương, quá trình giải quyết vụ án ngoài lời khai của bà Phương, bà Liệp, chị Thương, bà L không xuất trình được chứng cứ nào khác chứng minh có mua trái phiếu hộ bà Phương, bà Liệp, chị Thương, nên cũng không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà L.

Đối với các nội dung kháng cáo của ông H:

Thứ nhất: Ông H đề nghị xem xét, xác định tài sản chung theo đúng quy định của pháp luật. Trong đó có số tiền 4.000.000.000đồng theo trình bày ở cấp sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm ông H trình bày xác định lại số tiền là 3.610.000.000đồng là khoản tiền ông H mua trái phiếu hộ ông Nguyễn Mạnh H1, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngoài lời khai của ông H, ông H1 không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào do ông H xuất trình để chứng minh khoản tiền 3.610.000.000 đồng ông H mua trái phiếu là tiền của ông H1 nhờ mua hộ. Hơn nữa, lời khai của ông H và ông H1 không thống nhất về khoản tiền ông H1 đưa ông H, cụ thể: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm ông H khai ông H mua trái phiếu hộ ông H1 số tiền 4 tỷ đồng, tuy nhiên ông H1 khai ông đưa cho ông H 03 lần mua trái phiếu hộ: lần 1 ông H1 đưa ông H 2.400.000.000đồng vào ngày 01/7/2021; lần 2 ông H1 đưa ông H số tiền 210.000.000đồng vào ngày 18/7/2021; lần 3 ông H1 đưa ông H số tiền 1.000.000.000đồng vào ngày 25/10/2021. Tổng số tiền ông H1 đưa ông H theo lời khai của ông H1 là 3.610.000.000đồng và tại phiên tòa phúc thẩm ông H lại thừa nhận đã nhận của ông H1 số tiền 3.610.000.000đồng.

Tài liệu chứng cứ là giấy biên nhận tiền do ông H giao nộp thể hiện khoản tiền mà ông H thanh toán trả cho ông H1 lần 1 ngày 12/5/2023 số tiền 76.000.000đồng; lần 2 ngày 05/7/2023 số tiền 2.670.000.000đồng; lần 3 ngày 22/7/2023 số tiền 550.000.000đồng; lần 4 ngày 15/8/2023 số tiền 1.025.000.000đồng. Tổng 4 lần là 4.321.000.000đồng. Khoản tiền chênh lệch 711.029.000đồng tại phiên tòa phúc thẩm ông H khai là tiền lãi ông trả cho ông H1, Hội đồng xét xử yêu cầu ông H giải trình lãi được tính như thế nào để ra số tiền 711.029.000đồng, tuy nhiên ông H không giải trình được. Hơn nữa, theo báo cáo số dư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Hàng Hải cung cấp cho Tòa án thì số tiền cũng như ngày ông H1 gửi ông H và ngày ông H thanh toán cho ông H1 theo giấy biên nhận ông H cung cấp cho Tòa án không khớp với nhau. Như vậy,

lời khai của ông H1, ông H về số tiền ông H1 đưa cho ông H nhờ mua trái phiếu có sự mâu thuẫn với nhau, cũng như số tiền ông H1 khai đưa cho ông H với số tiền ông H1 nhận lại từ ông H không khớp với nhau. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H không đề nghị giám định chữ viết trong giấy biên nhận tiền giữa ông H với ông H1 để xác định thời điểm viết giấy, do vậy Hội đồng xét xử không T hành trưng cầu giám định. Từ những phân tích trên, không có căn cứ xác định số tiền 3.610.000.000đồng ông H mua trái phiếu là tiền của ông H1. Cũng giống như khoản tiền bà L khai mua trái phiếu hộ bà X, bà Liệp, chị Thương, bà Phương không được ông H thừa nhận, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Toà án cấp sơ thẩm xác định số tiền 3.610.000.000đồng ông H mua trái phiếu là tài sản chung của ông H, bà L là phù hợp với pháp luật, nội dung kháng cáo này của ông H không được chấp nhận.

Thứ hai: Đối với kháng cáo của ông H cho rằng khoản tiền bà L cho ông T là em trai của bà L vay đề nghị xác định là tài sản chung để chia. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông H không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh có khoản tiền bà L cho ông T vay, phía bà L, ông T không thừa nhận, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông H. Do vậy, nội dung kháng cáo này của ông H cũng không được chấp nhận.

Thứ ba: Xem xét, xác định tỷ lệ phân chia tài sản chung theo tỉ lệ ông H 80%, bà L 20%: Hội đồng xét xử nhận định: Quá trình giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ xác định thu nhập hàng tháng của bà L, ông H tương đương nhau. Ông H không chứng minh được nguồn gốc hình thành tài sản chung của vợ chồng được tạo nên hoàn toàn là do thu nhập của ông H để đề nghị chia tỷ lệ ông H 80%, bà L 20%. Do vậy, bản án sơ thẩm phân chia tài sản chung của ông H, bà L là phù hợp với pháp luật, nên nội dung kháng cáo này của ông H không được chấp nhận.

Thứ tư: Xem xét đánh giá lại toàn bộ hồ sơ, chứng cứ và diễn biến trực tiếp tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm để đưa ra phán quyết theo đúng quy định của pháp luật đảm bảo quyền lợi cho ông H. Đối với việc phân chia tài sản chung cho ông H và bà L như bản án sơ thẩm là phù hợp với pháp luật. Ông H cho rằng ông không được tham gia buổi định giá, tuy nhiên kết quả định giá đã được Tòa án cấp sơ thẩm công khai chứng cứ, thời điểm đó ông H không có ý kiến gì. Tại cấp phúc thẩm ông H không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc định giá không khách quan và ông H không đề nghị định giá lại. Do vậy, không có cơ sở xem xét đề nghị này của ông H.

Đối với kháng cáo của ông H đề nghị được chia và sử dụng Thửa đất số 85, tờ bản đồ 13 tại địa chỉ: tổ 19B, khu Phan Chu T, phường G, TP. V và tài sản trên đất. Hội đồng xét xử nhận thấy: Thửa đất số 85, tờ bản đồ 13 tại địa chỉ tổ 19B, khu Phan Chu T, phường G, TP. V, diện tích 75m^2 đất ở đô thị đã được UBND thành phố V cấp GCNQSD đất số X023905 mang tên hộ ông Lê Quang H và 01 ngôi nhà 03 tầng cùng bộ tài sản vật dụng trong nhà trị giá 3.300.000.000đ (Ba tỷ ba trăm triệu đồng). Đây là thửa đất và ngôi nhà mà toàn bộ các thành viên trong gia đình ông H, bà L sinh sống từ trước đến nay. Khi ly hôn cả ông H và bà L đều có nguyện vọng được sử dụng đất và nhà. Tòa án cấp sơ thẩm trên cơ sở xem xét thực tế và nhu cầu sử dụng và đảm bảo quyền lợi của

phụ nữ sau ly hôn đã chia cho bà L được sử dụng Thửa đất số 85, tờ bản đồ 13 và 01 ngôi nhà 03 tầng cùng toàn bộ tài sản vật dụng trong nhà trị giá 3.300.000.000đ *(Ba tỷ ba trăm triệu đồng)*. Ông H kháng cáo xin được sử dụng thửa đất và ngôi nhà, phía bà L cũng xin được chia và sử dụng, để đảm bảo quyền lợi của phụ nữ sau ly hôn, bản án sơ thẩm giao cho bà L được quyền sử dụng Thửa đất số 85, tờ bản đồ 13 tại địa chỉ tổ 19B khu Phan Chu T, phường G, TP.V là phù hợp với pháp luật, nội dung kháng cáo này của ông H không được chấp nhận.

Như vậy, khi xét xử cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá chứng cứ khách quan và đưa ra phán quyết phù hợp với pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H, cũng như kháng cáo của bà L.

Về chi phí tố tụng: Quá trình xét xử phúc thẩm bà L đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ tài sản do ông H tự ý làm thay đổi hiện trạng trong khi vụ án đang giải quyết. Tổng chi phí đo vẽ hết 1.500.000đồng có phiếu thu và chi phí xem xét thẩm định hết 1.300.000đồng. Tổng chi phí hết 2.800.000đồng (xác nhận bà L đã nộp). Đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ của bà L được chấp nhận nên ông H phải chịu toàn bộ chi phí. Ông H có trách nhiệm hoàn trả cho bà L 2.800.000đồng.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông H, bà L không được chấp nhận nên ông H, bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với pháp luật, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị L; không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Quang H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2025/HNGĐ-ST ngày 03/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Phú Thọ.

[2]. Về chi phí tố tụng và án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ quốc hội về mức thu án phí, lệ phí Toà án.

Về chi phí tố tụng: Ông Lê Quang H có trách nhiệm hoàn trả bà Bùi Thị L số tiền chi phí tố tụng 2.800.000đồng *(Hai triệu tám trăm nghìn đồng)*.

Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Quang H và bà Bùi Thị L mỗi người phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm. Xác nhận ông H đã nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001195 ngày 05/8/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Phú Thọ. Xác nhận bà L đã nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000481 ngày 17/7/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Phú Thọ.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- TAND khu vực 1 – Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 1 - Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Điêu Thị Bích Lượt